

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình phê duyệt
quyết toán dự án đầu tư hoàn thành năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 23/TTr-STC ngày 13/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các dự án, công trình được phê duyệt trong năm 2020, cụ thể như sau:

- Tổng số dự án, công trình được phê duyệt quyết toán: 154
- Tổng giá trị dự án được duyệt: 2.163.286.754.158 đồng.
- Tổng giá trị chủ đầu tư đề nghị: 2.018.363.843.626 đồng.
- Tổng giá trị phê duyệt quyết toán: 2.013.938.753.040 đồng.

(Chi tiết từng dự án, công trình tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các dự án, công trình được phê duyệt trong năm 2020 theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)**ĐVT: đồng*

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
	Tổng số		2.163.286.754.158	2.018.363.843.626	2.013.938.753.040	-4.425.090.586
I	Vốn thiết kế quy hoạch		0			
II	Vốn thực hiện dự án		0			
	Dự án nhóm B		1.010.011.701.632	964.166.207.027	963.463.965.882	-702.241.145
1	DA thành phần: Phục vụ nông thôn mới Nhơn Thọ-Nhơn Khánh thuộc DA PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung-khoản vay bổ sung	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.865.063.000	54.532.786.000	54.292.873.000	-239.913.000
2	DA thành phần: Kênh N24-Hệ thống kênh tưới Văn phong thuộc DA: Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.885.005.708	125.653.375.000	125.639.390.855	-13.984.145
3	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo-gđ 2017-2020-Xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	144.633.116.386	134.403.851.000	134.402.851.000	-1.000.000
4	DA Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II-Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	459.828.541.780	438.343.028.447	438.343.028.447	0
5	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 639 (đường ven biển)	UBND huyện Phù Mỹ	101.828.165.000	97.116.658.000	96.711.941.000	-404.717.000
6	DA Phục hồi & QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh BD; Gói thầu JICA2-BĐ-XL5A - Phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.817.813.487	4.834.284.000	4.827.732.000	-6.552.000
7	THP Trồng & chăm sóc rừng trồng năm 2015; HP Phát triển rừng phòng hộ - DA JICA2 tỉnh BD; Gói thầu JICA2BĐ-XL29 - BQL Rừng phòng hộ Hoài Ân	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	3.483.768.920	3.487.312.000	3.482.571.000	-4.741.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
8	DA: Phục hồi và quản lý rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định- JICA2-BĐ-XL45- Gói thầu JICA2-BĐ-XL45 - BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	957.615.372	802.266.000	801.503.000	-763.000
9	DA: Phục hồi và quản lý rừng bền vững rừng phòng hộ (DA JICA2) tỉnh Bình Định, hợp phần: Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL4A BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ, tiểu hợp phần L Khoanh nuôi tái sinh năm 2014 (bsug) xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ tại rừng phòng hộ, thuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL4A BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ - DA JICA2 tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	761.941.306	764.530.000	763.496.000	-1.034.000
10	Tiểu hợp phần Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JICA@-BĐ-XL5 BQL rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh - DA JICA2 tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.958.480.508	4.975.434.000	4.968.729.000	-6.705.000
11	Tiểu hợp phần Khoán bảo vệ rừng tự nhiên (bsung) xã Vĩnh An huyện Tây Sơn thuộc HP phát triển rừng phòng hộ, thuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL1A BQL rừng phòng hộ Tây Sơn - DA JICA2 tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	1.634.604.569	1.640.189.000	1.637.979.000	-2.210.000
12	Tiểu hợp phần Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung) thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL4 BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ - DA JICA2 tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	621.275.000	623.397.000	622.399.000	-998.000
13	Tiểu hợp phần Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung) thuộc HP phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL3 BQL rừng phòng hộ Hoài Ân - DA JICA2 tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.501.315.638	4.516.708.000	4.510.542.000	-6.166.000
14	Tiểu hợp phần Khoán bảo vệ rừng tự nhiên thuộc HP: Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL1 BQL rừng phòng hộ Tây Sơn - DA JICA2 tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	1.362.373.000	1.365.160.000	1.365.160.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
15	Tiểu hợp phần Khoán bảo vệ rừng tự nhiên năm 2014 thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL5 BQL rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh - DA JICA2 tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	300.961.000	301.986.000	301.574.000	-412.000
16	Tiểu hợp phần Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên năm 2014 thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ, thuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL3A BQL Rừng phòng hộ Hoài Ân - DA JICA2 tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.571.647.831	4.587.279.000	4.581.017.000	-6.262.000
17	Tiểu hợp phần Trồng và chăm sóc rừng trồng năm 2016 thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu: JICA2-BĐ-XL44-BQL Rừng phòng hộ Hoài Ân- DA JICA2 tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	6.697.971.327	6.019.301.000	6.012.517.000	-6.784.000
18	Nguồn lợi ven biển vì sự nghiệp phát triển bền vững tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	73.968.000.000	71.109.892.780	71.109.892.780	0
19	Hợp phần kiểm soát phòng cháy chữa cháy rừng thuộc DA phục hồi và quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bình Định-DA JICA2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	1.569.640.800	1.569.675.800	1.569.675.800	0
20	Hợp phần: Hỗ trợ phát triển sinh kế thuộc Dự án phục hồi và quản lý rừng phòng hộ tỉnh Bình Định-DA JICA2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	3.253.254.000	3.012.819.000	3.012.819.000	0
21	Dự án ĐTXD và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài-Chi phí bồi thường, GPMB (bổ sung)	BQL DA và GPMB Khu kinh tế	4.511.147.000	4.506.275.000	4.506.275.000	0
	Dự án nhóm C		1.153.275.052.526	1.054.197.636.599	1.050.474.787.158	-3.722.849.441
1	Sửa chữa nhà làm việc Hội Nông dân tỉnh	Hội Nông dân Bình Định	1.497.573.000	1.456.830.000	1.456.830.000	0
2	Sửa chữa mặt đường tuyến ĐT.639 (đường ven biển), đoạn qua km41+550-km44+100	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	3.415.784.000	3.127.198.000	3.114.219.000	-12.979.000
3	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT.639 (đường ven biển) đoạn km95+700-km103+300	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	11.989.314.000	11.933.023.000	11.902.226.000	-30.797.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
4	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT.639 (đường ven biển), đoạn Km 62+800 - Km 64+700 và Km 70+800 - Km 77+050 (Nguồn vốn ngân sách tỉnh + Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh)	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	13.924.728.000	13.766.894.000	13.742.728.000	-24.166.000
5	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT.630, đoạn km14+660-km16+360	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	3.081.054.000	2.990.306.000	2.977.352.000	-12.954.000
6	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn thuộc DA "Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững" (CRSD) tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	9.891.493.000	5.110.188.000	5.091.468.000	-18.720.000
7	Nâng cấp và cải tạo HT xử lý môi trường Cảng cá Quy Nhơn thuộc DA "Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững." tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	14.968.550.000	14.122.990.000	13.978.535.000	-144.455.000
8	Nâng cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ nuôi đa dạng hóa xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ thuộc DA "Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững" (CRSD) tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.373.352.000	4.000.911.000	3.964.914.000	-35.997.000
9	Nâng cấp VP Trung tâm Khuyến ngư tỉnh và Trạm Khuyến ngư huyện Hoài Nhơn thuộc DA "Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững" (CRSD) tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	449.955.000	417.903.000	417.903.000	0
10	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tại số 15 Lý Thái Tổ, TP Quy Nhơn.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	5.291.331.000	4.749.971.000	4.735.662.000	-14.309.000
11	Bến cá Tân Phụng, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ, thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh BĐ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	19.486.756.000	17.335.266.000	17.290.154.000	-45.112.000
12	Bến cá Nhơn Lý, xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh BĐ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	40.319.525.000	37.212.722.000	36.678.265.000	-534.457.000
13	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Đề Gi thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	58.382.157.000	45.035.878.000	43.954.262.000	-1.081.616.000
14	Xây dựng nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trạm giống gia súc Long Mỹ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	2.331.731.000	2.075.367.000	2.065.409.000	-9.958.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
15	Trung tâm cá Koi Nhật Bản-Bình Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	14.960.064.000	14.589.835.000	14.531.670.000	-58.165.000
16	Sửa chữa Khu di tích Nhà tù Phú Tài	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	1.236.250.000	1.099.915.000	1.099.915.000	0
17	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh-Sửa chữa các dãy nhà, xây dựng tường rào, trang thiết bị đồ gỗ	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	10.200.761.000	9.725.526.000	9.725.526.000	0
18	Trường THPT Hùng Vương-Nhà lớp học 03 tầng 09 phòng	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	5.458.519.000	5.071.082.000	5.071.082.000	0
19	Nhà lớp học 04 phòng và 01 phòng thư viện - Trường Trung học cơ sở Mỹ An, huyện Phù Mỹ thuộc DA Giáo dục trung học CS KV khó khăn nhất, gđ2	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	3.574.014.000	3.445.337.000	3.445.337.000	0
20	Nhà lớp học 02 phòng, 01 phòng bộ môn hóa và 01 phòng thư viện; Nhà vệ sinh HS-Trường THCS Cát Sơn, huyện Phù Cát thuộc DA Giáo dục THCS Khu vực khó khăn nhất, gđ 2	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	4.093.360.000	4.026.099.000	4.026.099.000	0
21	Nhà lớp học 06 phòng - Trường Trung học CS Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn thuộc DA Giáo dục Trung học CS KV khó khăn nhất, gđ2	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	3.524.499.000	2.935.183.000	2.935.183.000	0
22	Nhà lớp học 04 phòng và 01 phòng thư viện-Trường THCS Cát Hải, huyện Phù Cát thuộc DA Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	3.192.150.000	3.086.225.000	3.086.225.000	0
23	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn-XD các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển học sinh giỏi; phòng chuyên gia và phòng họp HĐ sư phạm nhà trường (03 tầng)	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	8.253.726.000	7.549.369.000	7.549.369.000	0
24	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TS bị thiệt hại cho Cty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn do GPMB (đợt 1) và chi phí đo đạc bản đồ địa chính thuộc DA đường Ngô Mây (nổi dài)	Ban GPMB tỉnh	144.191.309	133.312.000	133.312.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
25	Hạ tầng kỹ thuật các khu TĐC xã Phước Lộc, phục vụ DA tuyến đường QL19-HT điện chiếu sáng của 03 điểm TĐC tại xã Phước Lộc	Ban GPMB tỉnh	1.306.923.902	1.153.120.000	1.153.120.000	0
26	Chi phí BT, GPMB của dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến QL 19 mới), phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	14.929.071.000	4.809.462.000	4.809.462.000	0
27	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc BGPMB tỉnh	Ban GPMB tỉnh	8.263.235.000	8.044.624.000	8.044.624.000	0
28	Điểm TĐC dọc QL1, P Bùi Thị Xuân phục vụ DA Đường phía tây tỉnh (ĐT.638), đoạn km 130+00-km 137+580	Ban GPMB tỉnh	1.443.530.000	1.046.254.000	1.046.254.000	0
29	BT, GPMB để thực hiện DA Khu nhà ở Vạn Phát tại phường Bùi Thị Xuân, TPQN	Ban GPMB tỉnh	2.409.674.718	2.411.821.000	2.411.821.000	0
30	Sửa chữa, nâng cấp nhà để xe thành trụ sở làm việc cho VP Điều phối về biến đổi khí hậu.	VP Điều phối về biến đổi khí hậu	1.298.020.000	1.172.782.000	1.172.782.000	0
31	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC tại phường Trần Quang Diệu, phục vụ đất TĐC cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Cty TNHH thủy sản An Hải	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.856.400.000	1.791.175.000	1.791.175.000	0
32	Bồi thường, GPMB khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại số 01 đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.339.554.000	3.349.072.000	3.349.072.000	0
33	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Công ty Cổ phần sách và thiết bị Bình Định tại phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	96.130.000	96.610.000	96.610.000	0
34	Hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Trung đoàn vận tải 655 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn tỉnh BĐ	Trung tâm phát triển quỹ đất	120.000.000.000	120.142.200.000	120.142.200.000	0
35	Bồi thường, hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh quân khu 5 nhằm phục vụ chuyển giao đất quốc phòng tại khu đất thuộc Bệnh viện QY13	Trung tâm phát triển quỹ đất	20.000.000.000	20.036.400.000	20.036.400.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
36	Mở rộng trụ sở Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.529.469.000	3.431.871.000	3.396.556.000	-35.315.000
37	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định-bổ sung HM: Nhà nghỉ giáo viên 02 tầng 06 phòng.	Trung tâm giáo dục thường xuyên Bình Định	2.497.918.000	2.391.602.965	2.376.045.744	-15.557.221
38	Kiên cố hệ thống tuyến kênh N1-2C-Hệ thống tưới Cây Gai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	7.553.561.000	7.576.703.000	7.576.703.000	0
39	Kéo dài kênh B1, hệ thống tưới Cẩn Hậu	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	1.999.070.000	1.988.967.800	1.981.205.800	-7.762.000
40	Sửa chữa, khắc phục các tuyến kênh thuộc hệ thống tưới Hồ chứa nước Cẩn Hậu; HM: Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N2; HM: Sửa chữa khắc phục tuyến kênh N4;	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	1.874.165.000	1.665.338.000	1.658.911.000	-6.427.000
41	Xây, lát lại các đoạn kênh Núi Một bị sạt, lở do mưa lũ	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	2.037.930.000	1.791.801.000	1.783.504.000	-8.297.000
42	Hội trường 350 chỗ tuộc Trường Cao đẳng BĐ	Trường Cao đẳng Bình Định	9.906.180.000	9.821.424.000	9.795.892.000	-25.532.000
43	sửa chữa cấp bách hồ Thiết Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.146.084.000	8.146.075.000	8.120.007.000	-26.068.000
44	Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Chánh Thuận	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.177.560.000	6.986.102.000	6.961.308.000	-24.794.000
45	Sửa chữa cấp bách hồ Phú Khương	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.411.877.000	11.407.266.000	11.377.844.000	-29.422.000
46	Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Phú Thuận	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	15.339.420.000	15.337.683.000	15.294.605.000	-43.078.000
47	Nghiên cứu, xử lý hiện tượng bồi lấp cửa An Dũ, huyện Hoài Nhơn, tỉnh BĐ và giải pháp khắc phục	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	4.623.880.000	4.649.721.000	4.649.721.000	0
48	Nạo vét bồi lấp cửa sông Tam Quan	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.994.366.000	17.673.854.000	17.631.745.000	-42.109.000
49	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	14.272.727.280	13.236.292.000	13.199.859.000	-36.433.000
50	Mặt đường BTXM đường giao thông trong 02 khu TĐC hồ chứa nước Đông Mít	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.000.706.000	25.908.533.000	25.848.215.000	-60.318.000
51	Kè Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.210.575.000	35.165.671.000	35.163.266.000	-2.405.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
52	Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.807.076.000	11.786.261.000	11.755.917.000	-30.344.000
53	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	Chi cục Kiểm lâm Bình Định	2.323.124.000	2.148.235.000	2.138.773.000	-9.462.000
54	Đường GTNT xã Hoài Tân-Tuyến đường từ lò gạch ông Dương-cầu Xã Bồng, thôn Đệ Đức 1; Tuyến đường từ nhà ông Còn xóm 5-nhà ông Thanh xóm 2, thôn Đệ Đức 3.	UBND xã Hoài Tân	3.603.716.000	3.046.739.000	3.032.404.000	-14.335.000
55	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự Hoài Hảo	UBND xã Hoài Hảo.	1.763.497.000	1.562.979.000	1.562.979.000	0
56	Trạm Y tế xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	UBND xã Hoài Thanh	2.799.095.000	2.675.174.000	2.669.647.000	-5.527.000
57	Bê tông kênh mương xã Hoài Thanh	UBND xã Hoài Thanh	5.972.977.000	5.274.243.000	5.258.296.000	-15.947.000
58	Trạm Y tế thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	UBND phường Tam Quan	5.000.000.000	4.816.922.000	4.796.388.000	-20.534.000
59	Trường mầm non xã Hoài Châu; HM: Nhà lớp học 02 tầng,06 phòng	UBND xã Hoài Châu Bắc	4.001.581.000	3.633.814.000	3.625.333.000	-8.481.000
60	Trường Tiểu học số 2 Cát Khánh (điểm trường An Phú); HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	UBND xã Cát Khánh	4.409.592.000	3.867.655.000	3.867.655.000	0
61	Trường Tiểu học số 1 Phước Lộc-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Tuy Phước	3.762.367.000	3.650.955.000	3.649.558.000	-1.397.000
62	Trường Mầm non xã Hoài Hảo-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Hoài Nhơn	6.108.560.000	5.531.234.000	5.521.357.000	-9.877.000
63	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh, huyện Hoài Nhơn	UBND huyện Hoài Nhơn	4.996.937.000	4.699.034.000	4.670.667.000	-28.367.000
64	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; san nền mặt bằng	UBND huyện Hoài Nhơn	6.332.319.000	6.017.100.000	5.994.156.000	-22.944.000
65	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (gđ 3)	UBND huyện Hoài Nhơn	14.593.223.000	13.071.003.000	13.055.370.000	-15.633.000
66	Trường Tiểu học số 2 Hoài Tân (điểm trường chính); HM: Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng và Nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Nhơn	8.312.092.000	7.368.285.000	7.368.285.000	0
67	Trường Tiểu học Hoài Phú	UBND huyện Hoài Nhơn	4.562.281.000	4.272.840.000	4.270.091.000	-2.749.000
68	Trường Tiểu học số 2 Hoài Sơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Hoài Nhơn	3.979.720.000	3.760.500.000	3.744.323.000	-16.177.000
69	XD tuyến đường và hệ thống điện vào khu SH02-BĐ thuộc bộ chỉ huy quân sự tỉnh	UBND huyện Hoài Nhơn	13.284.540.000	11.893.440.000	11.838.850.000	-54.590.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
70	Trường Tiểu học Hoài Xuân; HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	UBND huyện Hoài Nhơn	4.974.254.000	4.890.198.000	4.871.166.000	-19.032.000
71	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bông Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)	UBND huyện Hoài Nhơn	9.159.177.000	9.007.745.000	8.959.720.000	-48.025.000
72	Trường mầm non Hoài Hương; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Nhơn	4.954.574.000	4.670.441.000	4.650.265.000	-20.176.000
73	Trường Trung học cơ sở Tam Quan Bắc; HM: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Nhơn	6.311.188.000	5.947.605.000	5.915.141.000	-32.464.000
74	Đầu tư XD, nâng cấp "Nhà bia cấm thù" trên cơ sở chứng tích "Bia cấm thù" hiện có thuộc di tích Vụ thảm sát nhà thờ Thác Đá Hạ thuộc xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	UBND huyện Hoài Nhơn	6.467.016.000	6.287.710.000	6.265.331.000	-22.379.000
75	Đài tưởng niệm liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	UBND huyện Hoài Nhơn	2.718.004.000	2.676.324.000	2.665.142.000	-11.182.000
76	Kè suối nước Dơi làng O5, xã Vĩnh Kim	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.308.534.000	3.200.854.000	3.200.854.000	0
77	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh-Nhà lớp học 06 phòng	UBND huyện Vĩnh Thạnh	5.409.331.000	5.039.532.000	5.039.532.000	0
78	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ trường THPT Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron)-Cầu Hà Ron	UBND huyện Vĩnh Thạnh	29.563.895.000	25.005.074.000	25.004.826.000	-248.000
79	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang; HM: Nhà Hiệu bộ	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.639.226.000	3.470.338.000	3.470.337.000	-1.000
80	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	UBND huyện Vĩnh Thạnh	6.230.546.000	5.821.292.000	5.821.292.000	0
81	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu-NC, xây dựng cụm đầu mối, HT kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	UBND huyện Phù Mỹ	14.918.163.000	14.642.396.000	14.623.934.000	-18.462.000
82	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ; HM: XD đài tưởng niệm. Tường rào, cổng ngõ. San nền mặt bằng, Sân bê tông	UBND huyện Phù Mỹ	7.940.071.000	4.090.858.000	4.079.161.000	-11.697.000
83	Đường Thanh Niên nối dài (thị trấn Phù Mỹ) đi xã Mỹ Quang	UBND huyện Phù Mỹ	25.128.991.000	22.951.562.000	22.842.631.000	-108.931.000
84	Nâng cấp tuyến đường ĐT 632, lý trình km7+00-km9+00 đoạn qua trung tâm xã Mỹ Chánh	UBND huyện Phù Mỹ	14.446.088.000	13.528.073.000	13.471.889.000	-56.184.000
85	Trạm Y tế xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	3.598.784.000	3.506.451.000	3.505.574.000	-877.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
86	Trường THCS Tây Bình, huyện Tây Sơn-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng.	UBND huyện Tây Sơn	3.487.547.000	3.376.436.000	3.375.095.000	-1.341.000
87	Trạm y tế xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	4.999.579.000	4.942.665.000	4.922.675.000	-19.990.000
88	Trường Mầm non xã Canh Vinh; HM: XD 4 phòng học; nhà ăn, bếp; khu vệ sinh; san nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ	UBND huyện Vân Canh	7.500.000.000	7.042.665.000	7.018.199.000	-24.466.000
89	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (Đoạn từ làng Kà Bưng sang làng Kà Bông)	UBND huyện Vân Canh	7.236.394.000	6.624.660.000	6.599.501.000	-25.159.000
90	Làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	UBND huyện Vân Canh	14.953.025.000	3.924.271.000	3.904.519.000	-19.752.000
91	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (Tuyến làng Chôm đi làng Cát)	UBND huyện Vân Canh	6.968.254.000	6.326.909.000	6.301.884.000	-25.025.000
92	Đập dâng suối Lâu và hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Chôm xã Canh Liên	UBND huyện Vân Canh	6.385.539.000	5.537.394.000	5.516.669.000	-20.725.000
93	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Canh Thuận, Vân Canh	UBND huyện Vân Canh	1.217.023.000	1.131.325.000	1.123.607.000	-7.718.000
94	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Canh Vinh, Vân Canh	UBND huyện Vân Canh	1.206.260.000	1.118.585.000	1.113.674.000	-4.911.000
95	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Canh Liên, Vân Canh	UBND huyện Vân Canh	1.411.267.000	1.276.590.000	1.270.594.000	-5.996.000
96	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.232.055.000	1.201.721.000	1.196.705.000	-5.016.000
97	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Trông Gò Bông) dọc tuyến ĐT.638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	14.639.344.000	14.222.698.000	14.222.698.000	0
98	Xây dựng mới cầu trần Đồng Tròn	UBND huyện Hoài Ân	13.980.190.000	13.361.531.000	13.335.048.000	-26.483.000
99	Nâng cấp tuyến đường Suối Le đi tân Xuân, xã Ân hào Tây	UBND huyện Hoài Ân	14.715.060.000	14.449.695.000	14.384.877.000	-64.818.000
100	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.740.962.000	1.701.790.000	1.694.998.000	-6.792.000
101	Trường Mầm non Ân Hào Đông (điểm chính)- Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân	4.589.131.000	4.504.329.000	4.485.610.000	-18.719.000
102	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.281.796.000	1.252.346.000	1.247.370.000	-4.976.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
103	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi Trung tâm tập kết mua bán động vật tập trung và vùng SX rau an toàn	UBND huyện Hoài Ân	14.392.805.000	14.126.235.000	14.084.985.000	-41.250.000
104	Kè chống sạt lở đê sông La Tinh đoạn từ thôn Vĩnh Long, xã Cát hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm	UBND huyện Phù Cát	9.737.895.000	9.013.467.476	8.984.147.476	-29.320.000
105	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	19.748.992.000	19.175.486.620	19.139.100.000	-36.386.620
106	Sửa chữa, nâng cấp đê sông Đại An (đoạn từ đê Sông Sa đến khẩu Bờ Huynh)	UBND huyện Phù Cát	8.274.222.000	7.625.765.348	7.597.121.348	-28.644.000
107	Đường giao thông liên xã từ xã Cát Tường đến xã Cát Trinh	UBND huyện Phù Cát	9.710.157.000	8.734.393.122	8.715.286.122	-19.107.000
108	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	19.782.700.000	13.897.197.195	13.897.197.195	0
109	Trường Trung học cơ sở Cát Hải-Nhà hiệu bộ; Nhà bộ môn; Nhà công vụ GV (02 phòng); Nhà để xe máy và sân vườn (khu thể thao); Nhà bảo vệ; Vĩa hè và sân bê tông	UBND huyện Phù Cát	8.806.469.000	7.860.106.000	7.835.048.000	-25.058.000
110	Tuyến đường BTXM vào Nhà máy may Phù Cát (Tổng Công ty may Nhà bè), đoạn từ Nhà máy may Nhà Bè đến đường ĐT.635 cũ	UBND huyện Phù Cát	14.590.115.000	13.634.982.000	13.596.203.000	-38.779.000
111	Đường giao thông nông thôn phía nam xã Cát Minh - Đoạn từ km2+100m - km6+123m)	UBND huyện Phù Cát	11.237.639.000	11.085.929.000	11.085.171.000	-758.000
112	Khắc phục sa bồi thủy phá và sửa chữa Đê cầu Nha Đái	UBND huyện Phù Cát	7.797.240.000	6.968.194.000	6.946.519.000	-21.675.000
113	Trạm y tế xã Cát Chánh	UBND huyện Phù Cát	4.533.589.000	4.283.775.000	4.265.410.000	-18.365.000
114	Khu tái định cư xã Cát Hanh, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1153 – km 1212+400, tỉnh BĐ	UBND huyện Phù Cát	977.614.750	971.859.373	971.859.373	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
115	V/v phê duyệt đ/c, bsung QTDAHT Ctrình Kkhu TĐCư thôn Kiều An, xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1153-km 1212+400, tỉnh BĐ (Bsung Cphi BT, GPMB)	UBND huyện Phù Cát	1.206.250.567	1.121.591.600	1.121.591.000	-600
116	Khu tái định cư thôn Hòa Đông, xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1153-km 1212+400, tỉnh BĐ	UBND huyện Phù Cát	129.173.000	128.913.100	128.913.100	0
117	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Quy Nhơn; HM: XD mới nhà 03 tầng 09 phòng + HM: Sửa chữa khu văn phòng & tường rào, công nghệ	UBND thành phố Quy Nhơn	10.648.362.000	9.812.479.000	9.809.333.000	-3.146.000
118	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa-Xây mới Nhà 02 tầng 06 phòng (Điểm trường chính Huỳnh Kim, 05 phòng chức năng và 01 phòng hiệu bộ)	UBND thị xã An Nhơn	3.610.478.000	3.487.784.000	3.486.749.000	-1.035.000
119	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	3.477.724.000	3.364.520.000	3.364.302.000	-218.000
120	Cầu Đập Đá cũ	UBND thị xã An Nhơn	16.117.793.000	14.230.273.000	14.154.769.000	-75.504.000
121	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Toàn	UBND huyện An Lão	1.415.705.000	1.318.261.000	1.312.757.000	-5.504.000
122	Trường Tiểu học An Vinh-Nhà hiệu bộ	UBND huyện An Lão	1.267.410.000	1.231.946.000	1.227.130.000	-4.816.000
123	Trường mẫu giáo An Tân-Nhà hiệu bộ	UBND huyện An Lão	1.187.495.000	1.119.328.000	1.114.725.000	-4.603.000
124	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn An Lão	UBND huyện An Lão	961.065.000	873.934.000	873.106.000	-828.000
125	Tượng đài chiến thắng An Lão-Tượng đài và hạ tầng kỹ thuật	UBND huyện An Lão	14.972.488.000	13.961.771.000	13.915.267.000	-46.504.000
126	Tượng đài chiến thắng An Lão (giai đoạn 2)	UBND huyện An Lão	4.797.663.000	4.458.179.000	4.419.097.000	-39.082.000
127	Bia lưu niệm nơi thành lập lực lượng vũ trang tỉnh Bình Định	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.703.362.000	1.550.783.000	1.546.334.000	-4.449.000
128	Kho xăng dầu dự trữ sẵn sàng chiến đấu (Kho Hậu cần)-BCH Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	231.065.000	201.316.000	201.269.000	-47.000
129	Sửa chữa Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	750.000.000	699.274.000	699.222.000	-52.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
130	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn - bếp thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	4.740.959.000	4.269.431.000	4.269.431.000	0
131	Khu huấn luyện thể lực, võ thuật-Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	992.283.000	967.348.000	967.348.000	0
132	Sở Chỉ huy trung tâm/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Trung tâm phục vụ điều hành diễn tập PT12)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.524.028.000	1.514.088.000	1.511.481.000	-2.607.000
133	Chi phí bồi thường Khu du lịch resort cao cấp phía Bắc (điểm số 2) Khu du lịch biển Nhơn Lý thuộc DA BT, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội	BQL DA và GPMB Khu kinh tế	469.482.000	470.796.000	470.796.000	0